



chē mén
车门
noun · car door

Example Sentences

qǐng guān hǎo chē mén wǒ men yào chū fā le
请 关 好 车 门，我 们 要 出 发 了。

Please close the car door, we are about to leave.

tā yòng lì lā kāi chē mén tiào xià le chē
他 用 力 拉 开 车 门，跳 下 了 车。

He pulled the car door open hard and jumped out of the car.

Trace each character, then write the word on your own.

车	车	车	车	车	车	车													
门	门	门	门	门	门														